Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái
Email: vpubnd@yenbai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Yên Bái
Thời gian ký: 03.01.2023 09:55:16 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2787/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Yên Bái năm 2022

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 29/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động -Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 320/TTr-LĐTBXH ngày 20/12/2022 về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Yên Bái năm 2022, cụ thể như sau:

- Tổng số số hộ nghèo sau rà soát 28.443 hộ, tỷ lệ 12,92%.
- Tổng số số hộ cận nghèo sau rà soát 12.005 hộ, tỷ lệ 5,46%.

Chia theo các huyện, thị xã, thành phố:

+ Thành phố Yên Bái: số hộ nghèo là 210 hộ (tỷ lệ 0,67%), số hộ cận nghèo là 203 hộ (tỷ lệ 0,65%);

+ Huyện Yên Bình: số hộ nghèo là 2.461 hộ (tỷ lệ 8,1%), số hộ cận nghèo là 1.280 hộ (tỷ lệ 4,21%);

+ Huyện Trấn Yên: số hộ nghèo là 600 hộ (tỷ lệ 2,52%), số hộ cận nghèo là 724 hộ (tỷ lệ 3,04%);

+ Huyện Văn Yên: số hộ nghèo là 3.952 hộ (tỷ lệ 11%), số hộ cận nghèo là 1.805 hộ (tỷ lệ 5,02%);

+ Huyện Lục Yên: số hộ nghèo là 3.855 hộ (tỷ lệ 13,26%), số hộ cận nghèo là 2.835 hộ (tỷ lệ 9,75%);

+ Huyện Văn Chấn: số hộ nghèo là 4.959 hộ (tỷ lệ 16,07%), số hộ cận nghèo là 1.981 hộ (tỷ lệ 6,42%);

+ Thị xã Nghĩa Lộ: số hộ nghèo là 2.080 hộ (tỷ lệ 11,2%), số hộ cận nghèo là 1.177 hộ (tỷ lệ 6,34%);

+ Huyện Trạm Tấu: số hộ nghèo là 3.982 hộ (tỷ lệ 56,37%), số hộ cận nghèo là 548 hộ (tỷ lệ 7,76%);

+ Huyện Mù Cang Chải: số hộ nghèo là 6.344 hộ (tỷ lệ 48,28%), số hộ cận nghèo là 1.452 hộ (tỷ lệ 11,05%).

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện công tác giảm nghèo năm 2022 trên địa bàn tỉnh và là căn cứ phục vụ cho việc nghiên cứu, đề xuất và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và các chương trình, chính sách, đề án, dự án, kế hoạch giảm nghèo bền vững năm 2023 và giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- CVP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông minh;
- Lưu: VT, TC, TH, VX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thị Hiền Hạnh

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư tại thời điểm rà soát	KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO								KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO					
			Kết quả rà soát cuối năm 2021		Kết quả giảm nghèo trong năm 2022		Kết quả rà soát sơ bộ cuối năm 2022		So sánh kết quả giảm nghèo với mục tiêu Kế hoạch số 62-KH/TU		Kết quả rà soát cuối năm 2021		Kết quả giảm cận nghèo trong năm 2022		Kết quả rà soát sơ bộ cuối năm 2022	
			Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ nghèo giảm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	KH giảm nghèo tỉnh giao năm 2022 (%)	Mức độ hoàn thành Kế hoạch (%)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số hộ cận nghèo giảm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
A	B	1	2	3	4=2-6	5=3-7	6	7	8	9=5/8	10	11	12=10-14	13=11-15	14	15
	TỔNG	**220.063**	**39.721**	**18,07**	**11.278**	**5,15**	**28.443**	**12,92**	**4,04**	**127,35**	**17.243**	**7,85**	**5.238**	**2,39**	**12.005**	**5,46**
1	Thành phố Yên Bái	31.200	370	1,18	160	0,51	210	0,67	0,38	133,40	222	0,71	19	0,06	203	0,65
2	Huyện Yên Bình	30.376	4.257	14,00	1.796	5,90	2.461	8,10	4,30	137,17	2.599	8,54	1.319	4,33	1.280	4,21
3	Huyện Trấn Yên	23.841	955	3,97	355	1,45	600	2,52	1,00	145,33	1.062	4,42	338	1,38	724	3,04
4	Huyện Văn Yên	35.937	6.405	18,00	2.453	7,00	3.952	11,00	5,20	134,67	3.804	10,68	1.999	5,66	1.805	5,02
5	Huyện Văn Chấn	30.861	7.054	22,74	2.095	6,67	4.959	16,07	5,70	117,04	2.193	7,07	212	0,65	1.981	6,42
6	Thị xã Nghĩa Lộ	18.570	3.047	16,44	967	5,24	2.080	11,20	5,10	102,73	1.290	6,96	113	0,62	1.177	6,34
7	Huyện Lục Yên	29.074	5.942	20,44	2.087	7,18	3.855	13,26	5,40	132,98	3.755	12,91	920	3,16	2.835	9,75
8	Huyện Trạm Tấu	7.064	4.406	63,32	424	6,95	3.982	56,37	>6,5	106,92	578	8,31	30	0,55	548	7,76
9	Huyện Mù Cang Chải	13.140	7.285	56,79	941	8,51	6.344	48,28	>6,5	130,92	1.740	13,57	288	2,52	1.452	11,05

Phụ lục 2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022 CHIA THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Số nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG (I+II)	**220.063**	**888.697**	**28.443**	**12,92**	**12.005**	**5,46**
1	Thành phố Yên Bái	31.200	109.791	210	0,67	203	0,65
2	Huyện Yên Bình	30.376	120.911	2.461	8,10	1.280	4,21
3	Huyện Trấn Yên	23.841	86.757	600	2,52	724	3,04
4	Huyện Văn Yên	35.937	141.111	3.952	11,00	1.805	5,02
5	Huyện Văn Chấn	30.861	127.781	4.959	16,07	1.981	6,42
6	Thị xã Nghĩa Lộ	18.570	74.101	2.080	11,20	1.177	6,34
7	Huyện Lục Yên	29.074	123.292	3.855	13,26	2.835	9,75
8	Huyện Trạm Tấu	7.064	36.680	3.982	56,37	548	7,76
9	Huyện Mù Cang Chải	13.140	68.273	6.344	48,28	1.452	11,05
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**50.125**	**179.249**	**1.351**	**2,70**	**902**	**1,80**
1	Thành phố Yên Bái	23.770	83.904	117	0,49	131	0,55
2	Huyện Yên Bình	4.591	16.210	79	1,72	44	0,96
3	Huyện Trấn Yên	1.676	5.813	19	1,13	1	0,06
4	Huyện Văn Yên	3.422	12.389	48	1,40	21	0,61
5	Huyện Văn Chấn	5.795	21.285	518	8,94	380	6,56
6	Thị xã Nghĩa Lộ	6.288	23.579	455	7,24	238	3,78
7	Huyện Lục Yên	2.803	10.054	59	2,10	41	1,46
8	Huyện Trạm Tấu	775	2.690	41	5,29	9	1,16
9	Huyện Mù Cang Chải	1.005	3.325	15	1,49	37	3,68
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**169.938**	**709.448**	**27.092**	**15,94**	**11.103**	**6,53**
1	Thành phố Yên Bái	7.430	25.887	93	1,25	72	0,97
2	Huyện Yên Bình	25.785	104.701	2.382	9,24	1.236	4,79
3	Huyện Trấn Yên	22.165	80.944	581	2,62	723	3,26

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Số nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
4	Huyện Văn Yên	32.515	128.722	3.904	12,01	1.784	5,49
5	Huyện Văn Chấn	25.066	106.496	4.441	17,72	1.601	6,39
6	Thị xã Nghĩa Lộ	12.282	50.522	1.625	13,23	939	7,65
7	Huyện Lục Yên	26.271	113.238	3.796	14,45	2.794	10,64
8	Huyện Trạm Tấu	6.289	33.990	3.941	62,66	539	8,57
9	Huyện Mù Cang Chải	12.135	64.948	6.329	52,15	1.415	11,66

Phụ lục 3

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Phân tổ	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO ĐẦU NĂM	DIỄN BIẾN GIẢM SỐ HỘ NGHÈO				DIỄN BIẾN TĂNG SỐ HỘ NGHÈO					TỔNG SỐ HỘ NGHÈO CUỐI NĂM
				Tổng số hộ nghèo giảm	Số hộ thoát nghèo		Số hộ nghèo giảm khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác…)	Tổng số hộ nghèo tăng	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Số hộ nghèo tăng khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác…)	
					Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo				Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	1A=2+3+4	2	3	4	1B=5+6+7+8	5	6	7	8	9=1-1A+1B
	TỔNG CỘNG (I+II)	**Hộ**	**39.721**	**12.484**	**4.319**	**7.939**	**226**	**1.206**	**294**	**26**	**840**	**46**	**28.443**
		Nhân khẩu	174.453	53.587	19.107	32.957	1.523	6.310	1.242	113	3.727	1.228	127.176
1	**Thành phố Yên Bái**	**Hộ**	**370**	**171**	**66**	**91**	**14**	**11**	**3**	**1**	**6**	**1**	**210**
		Nhân khẩu	888	431	165	217	49	37	8	1	24	4	494
2	**Huyện Yên Bình**	**Hộ**	**4.257**	**1.935**	**503**	**1.418**	**14**	**139**	**37**	**3**	**98**	**1**	**2.461**
		Nhân khẩu	16.008	7.416	2.035	5.355	26	574	155	11	404	4	9.166
3	**Huyện Trấn Yên**	**Hộ**	**955**	**398**	**162**	**221**	**15**	**43**	**26**	**1**	**14**	**2**	**600**
		Nhân khẩu	3.095	1.508	632	815	61	178	84	3	73	18	1.765
4	**Huyện Văn Yên**	**Hộ**	**6.405**	**2.604**	**634**	**1.935**	**35**	**151**	**49**	**1**	**100**	**1**	**3.952**
		Nhân khẩu	24.857	10.522	2.477	7.982	63	538	184	1	352	1	14.873
5	**Huyện Văn Chấn**	**Hộ**	**7.054**	**2.252**	**751**	**1.439**	**62**	**157**	**51**	**5**	**91**	**10**	**4.959**
		Nhân khẩu	31.246	10.086	3.223	6.307	556	1.190	236	17	369	568	22.350
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**Hộ**	**3.047**	**1.012**	**339**	**658**	**15**	**45**	**12**	**1**	**23**	**9**	**2.080**
		Nhân khẩu	11.567	4.116	1.418	2.518	180	296	53	1	94	148	7.747
7	**Huyện Lục Yên**	**Hộ**	**5.942**	**2.313**	**1.086**	**1.203**	**24**	**226**	**70**	**0**	**154**	**2**	**3.855**
		Nhân khẩu	24.202	9.736	4.774	4.714	248	966	274	0	576	116	15.432
8	**Huyện Trạm Tấu**	**Hộ**	**4.406**	**552**	**286**	**236**	**30**	**128**	**1**	**0**	**125**	**2**	**3.982**
		Nhân khẩu	23.732	2.940	1.590	1.221	129	690	4	0	610	76	21.482

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Phân tổ	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO ĐẦU NĂM	DIỄN BIẾN GIẢM SỐ HỘ NGHÈO				DIỄN BIẾN TĂNG SỐ HỘ NGHÈO					TỔNG SỐ HỘ NGHÈO CUỐI NĂM
				Tổng số hộ nghèo giảm	Số hộ thoát nghèo		Số hộ nghèo giảm khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác…)	Tổng số hộ nghèo tăng	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Số hộ nghèo tăng khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác…)	
					Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo				Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	1A=2+3+4	2	3	4	1B=5+6+7+8	5	6	7	8	9=1-1A+1B
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**Hộ**	**7.285**	**1.247**	**492**	**738**	**17**	**306**	**45**	**14**	**229**	**18**	**6.344**
		Nhân khẩu	38.858	6.832	2.793	3.828	211	1.841	244	79	1.225	293	33.867
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**Hộ**	**1.886**	**587**	**265**	**280**	**42**	**52**	**14**	**3**	**34**	**1**	**1.351**
		Nhân khẩu	6.388	2.118	920	966	232	249	43	11	134	61	4.519
1	**Thành phố Yên Bái**	**Hộ**	**206**	**95**	**44**	**41**	**10**	**6**	**2**	**0**	**4**	**0**	**117**
		Nhân khẩu	503	254	110	106	38	27	7	0	19	1	276
2	**Huyện Yên Bình**	**Hộ**	**125**	**53**	**19**	**28**	**6**	**7**	**1**	**0**	**6**	**0**	**79**
		Nhân khẩu	276	127	56	63	8	15	1	0	14	0	164
3	**Huyện Trấn Yên**	**Hộ**	**22**	**4**	**0**	**3**	**1**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**19**
		Nhân khẩu	39	7	0	6	1	2	2	0	0	0	34
4	**Huyện Văn Yên**	**Hộ**	**66**	**24**	**10**	**11**	**3**	**6**	**1**	**1**	**3**	**1**	**48**
		Nhân khẩu	159	63	32	25	6	19	3	1	14	1	115
5	**Huyện Văn Chấn**	**Hộ**	**669**	**165**	**128**	**21**	**16**	**14**	**3**	**2**	**9**	**0**	**518**
		Nhân khẩu	2.453	698	472	86	140	99	8	10	42	39	1.854
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**Hộ**	**659**	**214**	**50**	**159**	**5**	**10**	**3**	**0**	**7**	**0**	**455**
		Nhân khẩu	2.505	862	198	629	35	64	12	0	32	20	1.707
7	**Huyện Lục Yên**	**Hộ**	**69**	**18**	**7**	**11**	**0**	**8**	**3**	**0**	**5**	**0**	**59**
		Nhân khẩu	188	41	22	19	0	23	10	0	13	0	170
8	**Huyện Trạm Tấu**	**Hộ**	**52**	**11**	**4**	**6**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**41**
		Nhân khẩu	199	52	17	32	3	0	0	0	0	0	147
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**Hộ**	**18**	**3**	**3**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15**
		Nhân khẩu	66	14	13	0	1	0	0	0	0	0	52

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Phân tổ	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO ĐẦU NĂM	DIỄN BIẾN GIẢM SỐ HỘ NGHÈO				DIỄN BIẾN TĂNG SỐ HỘ NGHÈO					TỔNG SỐ HỘ NGHÈO CUỐI NĂM
				Tổng số hộ nghèo giảm	Số hộ thoát nghèo		Số hộ nghèo giảm khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác…)	Tổng số hộ nghèo tăng	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Số hộ nghèo tăng khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác…)	
					Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo				Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	1A=2+3+4	2	3	4	1B=5+6+7+8	5	6	7	8	9=1-1A+1B
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**Hộ**	**37.835**	**11.897**	**4.054**	**7.659**	**184**	**1.154**	**280**	**23**	**806**	**45**	**27.092**
		Nhân khẩu	168.065	51.469	18.187	31.991	1.291	6.061	1.199	102	3.593	1.167	122.657
1	**Thành phố Yên Bái**	**Hộ**	**164**	**76**	**22**	**50**	**4**	**5**	**1**	**1**	**2**	**1**	**93**
		Nhân khẩu	385	177	55	111	11	10	1	1	5	3	218
2	**Huyện Yên Bình**	**Hộ**	**4.132**	**1.882**	**484**	**1.390**	**8**	**132**	**36**	**3**	**92**	**1**	**2.382**
		Nhân khẩu	15.732	7.289	1.979	5.292	18	559	154	11	390	4	9.002
3	**Huyện Trấn Yên**	**Hộ**	**933**	**394**	**162**	**218**	**14**	**42**	**25**	**1**	**14**	**2**	**581**
		Nhân khẩu	3.056	1.501	632	809	60	176	82	3	73	18	1.731
4	**Huyện Văn Yên**	**Hộ**	**6.339**	**2.580**	**624**	**1.924**	**32**	**145**	**48**	**0**	**97**	**0**	**3.904**
		Nhân khẩu	24.698	10.459	2.445	7.957	57	519	181	0	338	0	14.758
5	**Huyện Văn Chấn**	**Hộ**	**6.385**	**2.087**	**623**	**1.418**	**46**	**143**	**48**	**3**	**82**	**10**	**4.441**
		Nhân khẩu	28.793	9.388	2.751	6.221	416	1.091	228	7	327	529	20.496
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**Hộ**	**2.388**	**798**	**289**	**499**	**10**	**35**	**9**	**1**	**16**	**9**	**1.625**
		Nhân khẩu	9.062	3.254	1.220	1.889	145	232	41	1	62	128	6.040
7	**Huyện Lục Yên**	**Hộ**	**5.873**	**2.295**	**1.079**	**1.192**	**24**	**218**	**67**	**0**	**149**	**2**	**3.796**
		Nhân khẩu	24.014	9.695	4.752	4.695	248	943	264	0	563	116	15.262
8	**Huyện Trạm Tấu**	**Hộ**	**4.354**	**541**	**282**	**230**	**29**	**128**	**1**	**0**	**125**	**2**	**3.941**
		Nhân khẩu	23.533	2.888	1.573	1.189	126	690	4	0	610	76	21.335
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**Hộ**	**7.267**	**1.244**	**489**	**738**	**17**	**306**	**45**	**14**	**229**	**18**	**6.329**
		Nhân khẩu	38.792	6.818	2.780	3.828	210	1.841	244	79	1.225	293	33.815

Phụ lục 4

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2787 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Xã/phường/thị trấn	Phân tổ	TỔNG SỐ HỘ CẬN NGHÈO ĐẦU NĂM	DIỄN BIẾN GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO				DIỄN BIẾN TĂNG SỐ HỘ CẬN NGHÈO					TỔNG SỐ HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM
				Tổng số hộ cận nghèo giảm	Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ cận nghèo giảm khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác…)	Tổng số hộ cận nghèo tăng	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Số hộ cận nghèo tăng khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác…)	
										Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	1A=2+3+4	2	3	4	1B=5+6+7+8	5	6	7	8	9=1-1A+1B
	TỔNG CỘNG (I+II)	**Hộ**	**17.243**	**10.177**	**9.826**	**294**	**57**	**4.939**	**4.319**	**21**	**564**	**35**	**12.005**
		Nhân khẩu	73.751	43.280	41.357	1.242	681	22.202	19.107	93	2.376	626	52.673
1	**Thành phố Yên Bái**	**Hộ**	**222**	**96**	**85**	**3**	**8**	**77**	**66**	**0**	**10**	**1**	**203**
		Nhân khẩu	642	307	269	8	30	217	165	0	33	19	552
2	**Huyện Yên Bình**	**Hộ**	**2.599**	**1.906**	**1.869**	**37**	**0**	**587**	**503**	**3**	**81**	**0**	**1.280**
		Nhân khẩu	10.687	7.782	7.627	155	0	2.383	2.035	10	338	0	5.288
3	**Huyện Trấn Yên**	**Hộ**	**1.062**	**525**	**485**	**26**	**14**	**187**	**162**	**0**	**21**	**4**	**724**
		Nhân khẩu	3.815	1.960	1.814	84	62	742	632	0	92	18	2.597
4	**Huyện Văn Yên**	**Hộ**	**3.804**	**2.718**	**2.663**	**49**	**6**	**719**	**634**	**2**	**80**	**3**	**1.805**
		Nhân khẩu	15.489	10.835	10.638	184	13	2.788	2.477	6	297	8	7.442
5	**Huyện Văn Chấn**	**Hộ**	**2.193**	**1.108**	**1.053**	**51**	**4**	**896**	**751**	**4**	**134**	**7**	**1.981**
		Nhân khẩu	9.025	4.711	4.382	236	93	3.942	3.223	13	559	147	8.256
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**Hộ**	**1.290**	**513**	**500**	**12**	**1**	**400**	**339**	**0**	**48**	**13**	**1.177**
		Nhân khẩu	5.383	2.135	2.008	53	74	1.749	1.418	0	209	122	4.997
7	**Huyện Lục Yên**	**Hộ**	**3.755**	**2.169**	**2.087**	**70**	**12**	**1.249**	**1.086**	**0**	**163**	**0**	**2.835**
		Nhân khẩu	16.194	9.475	9.013	274	188	5.689	4.774	0	685	230	12.408
8	**Huyện Trạm Tấu**	**Hộ**	**578**	**320**	**317**	**1**	**2**	**290**	**286**	**0**	**4**	**0**	**548**
		Nhân khẩu	3.067	1.560	1.547	4	9	1.610	1.590	0	20	0	3.117
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**Hộ**	**1.740**	**822**	**767**	**45**	**10**	**534**	**492**	**12**	**23**	**7**	**1.452**
		Nhân khẩu	9.449	4.515	4.059	244	212	3.082	2.793	64	143	82	8.016

TT	Xã/phường/thị trấn	Phân tổ	TỔNG SỐ HỘ CẬN NGHÈO ĐẦU NĂM	DIỄN BIẾN GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO				DIỄN BIẾN TĂNG SỐ HỘ CẬN NGHÈO					TỔNG SỐ HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM
				Tổng số hộ cận nghèo giảm	Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ cận nghèo giảm khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác…)	Tổng số hộ cận nghèo tăng	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Số hộ cận nghèo tăng khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác…)	
										Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	1A=2+3+4	2	3	4	1B=5+6+7+8	5	6	7	8	9=1-1A+1B
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**Hộ**	**778**	**212**	**189**	**14**	**9**	**336**	**265**	**3**	**66**	**2**	**902**
		Nhân khẩu	2.811	816	702	43	71	1.233	920	9	262	42	3.228
1	**Thành phố Yên Bái**	**Hộ**	**128**	**48**	**40**	**2**	**6**	**51**	**44**	**0**	**6**	**1**	**131**
		Nhân khẩu	393	182	149	7	26	145	110	0	17	18	356
2	**Huyện Yên Bình**	**Hộ**	**28**	**6**	**5**	**1**	**0**	**22**	**19**	**0**	**3**	**0**	**44**
		Nhân khẩu	102	19	18	1	0	68	56	0	12	0	151
3	**Huyện Trấn Yên**	**Hộ**	**3**	**2**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**
		Nhân khẩu	7	4	2	2	0	0	0	0	0	0	3
4	**Huyện Văn Yên**	**Hộ**	**13**	**4**	**3**	**1**	**0**	**12**	**10**	**0**	**1**	**1**	**21**
		Nhân khẩu	38	14	11	3	0	37	32	0	3	2	61
5	**Huyện Văn Chấn**	**Hộ**	**255**	**41**	**38**	**3**	**0**	**166**	**128**	**3**	**35**	**0**	**380**
		Nhân khẩu	932	175	162	8	5	640	472	9	150	9	1.397
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**Hộ**	**262**	**87**	**83**	**3**	**1**	**63**	**50**	**0**	**13**	**0**	**238**
		Nhân khẩu	1.016	321	297	12	12	255	198	0	55	2	950
7	**Huyện Lục Yên**	**Hộ**	**35**	**8**	**5**	**3**	**0**	**14**	**7**	**0**	**7**	**0**	**41**
		Nhân khẩu	112	27	17	10	0	46	22	0	24	0	131
8	**Huyện Trạm Tấu**	**Hộ**	**12**	**7**	**5**	**0**	**2**	**4**	**4**	**0**	**0**	**0**	**9**
		Nhân khẩu	49	28	19	0	9	17	17	0	0	0	38
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**Hộ**	**42**	**9**	**9**	**0**	**0**	**4**	**3**	**0**	**1**	**0**	**37**
		Nhân khẩu	162	46	27	0	19	25	13	0	1	11	141
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**Hộ**	**16.465**	**9.965**	**9.637**	**280**	**48**	**4.603**	**4.054**	**18**	**498**	**33**	**11.103**
		Nhân khẩu	70.940	42.464	40.655	1.199	610	20.969	18.187	84	2.114	584	49.445
1	**Thành phố Yên Bái**	**Hộ**	**94**	**48**	**45**	**1**	**2**	**26**	**22**	**0**	**4**	**0**	**72**
		Nhân khẩu	249	125	120	1	4	72	55	0	16	1	196

TT	Xã/phường/thị trấn	Phân tổ	TỔNG SỐ HỘ CẬN NGHÈO ĐẦU NĂM	DIỄN BIẾN GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO				DIỄN BIẾN TĂNG SỐ HỘ CẬN NGHÈO					TỔNG SỐ HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM
				Tổng số hộ cận nghèo giảm	Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ cận nghèo giảm khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác…)	Tổng số hộ cận nghèo tăng	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Số hộ cận nghèo tăng khác (nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác…)	
										Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	1A=2+3+4	2	3	4	1B=5+6+7+8	5	6	7	8	9=1-1A+1B
2	**Huyện Yên Bình**	**Hộ**	**2.571**	**1.900**	**1.864**	**36**	**0**	**565**	**484**	**3**	**78**	**0**	**1.236**
		Nhân khẩu	10.585	7.763	7.609	154	0	2.315	1.979	10	326	0	5.137
3	**Huyện Trấn Yên**	**Hộ**	**1.059**	**523**	**484**	**25**	**14**	**187**	**162**	**0**	**21**	**4**	**723**
		Nhân khẩu	3.808	1.956	1.812	82	62	742	632	0	92	18	2.594
4	**Huyện Văn Yên**	**Hộ**	**3.791**	**2.714**	**2.660**	**48**	**6**	**707**	**624**	**2**	**79**	**2**	**1.784**
		Nhân khẩu	15.451	10.821	10.627	181	13	2.751	2.445	6	294	6	7.381
5	**Huyện Văn Chấn**	**Hộ**	**1.938**	**1.067**	**1.015**	**48**	**4**	**730**	**623**	**1**	**99**	**7**	**1.601**
		Nhân khẩu	8.093	4.536	4.220	228	88	3.302	2.751	4	409	138	6.859
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**Hộ**	**1.028**	**426**	**417**	**9**	**0**	**337**	**289**	**0**	**35**	**13**	**939**
		Nhân khẩu	4.367	1.814	1.711	41	62	1.494	1.220	0	154	120	4.047
7	**Huyện Lục Yên**	**Hộ**	**3.720**	**2.161**	**2.082**	**67**	**12**	**1.235**	**1.079**	**0**	**156**	**0**	**2.794**
		Nhân khẩu	16.082	9.448	8.996	264	188	5.643	4.752	0	661	230	12.277
8	**Huyện Trạm Tấu**	**Hộ**	**566**	**313**	**312**	**1**	**0**	**286**	**282**	**0**	**4**	**0**	**539**
		Nhân khẩu	3.018	1.532	1.528	4	0	1.593	1.573	0	20	0	3.079
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**Hộ**	**1.698**	**813**	**758**	**45**	**10**	**530**	**489**	**12**	**22**	**7**	**1.415**
		Nhân khẩu	9.287	4.469	4.032	244	193	3.057	2.780	64	142	71	7.875

Phụ lục 5

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG (I+II)	**28.443**	**10.705**	**9.567**	**5.265**	**26.032**	**8.432**	**715**	**7.428**	**6.068**	**4.251**	**11.941**	**6.017**	**3.365**
1	Thành phố Yên Bái	210	80	111	7	175	10	3	27	15	26	32	130	62
2	Huyện Yên Bình	2.461	1.526	783	279	1.649	297	74	957	273	467	991	726	353
3	Huyện Trấn Yên	600	134	258	92	556	67	11	141	57	34	176	365	182
4	Huyện Văn Yên	3.952	1.341	1.426	432	3.650	987	196	1.201	584	827	1.350	1.105	754
5	Huyện Văn Chấn	4.959	1.843	1.285	600	4.685	2.003	143	1.099	1.109	973	2.423	629	315
6	Thị xã Nghĩa Lộ	2.080	1.498	760	112	2.057	324	17	483	306	147	395	318	183
7	Huyện Lục Yên	3.855	2.160	976	386	3.048	357	76	1.602	694	658	1.357	785	357
8	Huyện Trạm Tấu	3.982	189	1.335	1.752	3.982	1.915	46	955	892	871	2.324	737	277
9	Huyện Mù Cang Chải	6.344	1.934	2.633	1.605	6.230	2.472	149	963	2.138	248	2.893	1.222	882
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**1.351**	**722**	**614**	**38**	**1.221**	**239**	**11**	**247**	**142**	**47**	**384**	**451**	**188**
1	Thành phố Yên Bái	117	65	65	5	94	6	2	16	6	9	11	59	32
2	Huyện Yên Bình	79	12	24	0	74	0	0	11	7	20	7	56	32
3	Huyện Trấn Yên	19	0	12	0	18	0	0	3	1	0	5	19	12
4	Huyện Văn Yên	48	25	21	2	46	6	0	21	5	0	10	28	4
5	Huyện Văn Chấn	518	181	122	18	477	195	8	111	113	16	279	170	27
6	Thị xã Nghĩa Lộ	455	359	335	8	447	30	1	52	1	1	32	59	61
7	Huyện Lục Yên	59	44	24	2	9	1	0	27	6	0	20	35	9
8	Huyện Trạm Tấu	41	28	6	0	41	0	0	5	0	1	17	25	0
9	Huyện Mù Cang Chải	15	8	5	3	15	1	0	1	3	0	3	0	11

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**27.092**	**9.983**	**8.953**	**5.227**	**24.811**	**8.193**	**704**	**7.181**	**5.926**	**4.204**	**11.557**	**5.566**	**3.177**
1	Thành phố Yên Bái	93	15	46	2	81	4	1	11	9	17	21	71	30
2	Huyện Yên Bình	2.382	1.514	759	279	1.575	297	74	946	266	447	984	670	321
3	Huyện Trấn Yên	581	134	246	92	538	67	11	138	56	34	171	346	170
4	Huyện Văn Yên	3.904	1.316	1.405	430	3.604	981	196	1.180	579	827	1.340	1.077	750
5	Huyện Văn Chấn	4.441	1.662	1.163	582	4.208	1.808	135	988	996	957	2.144	459	288
6	Thị xã Nghĩa Lộ	1.625	1.139	425	104	1.610	294	16	431	305	146	363	259	122
7	Huyện Lục Yên	3.796	2.116	952	384	3.039	356	76	1.575	688	658	1.337	750	348
8	Huyện Trạm Tấu	3.941	161	1.329	1.752	3.941	1.915	46	950	892	870	2.307	712	277
9	Huyện Mù Cang Chải	6.329	1.926	2.628	1.602	6.215	2.471	149	962	2.135	248	2.890	1.222	871

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 6

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ % chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG (I+II)	**28.443**	**37,64**	**33,64**	**18,51**	**91,52**	**29,65**	**2,51**	**26,12**	**21,33**	**14,95**	**41,98**	**21,15**	**11,83**
1	Thành phố Yên Bái	210	38,10	52,86	3,33	83,33	4,76	1,43	12,86	7,14	12,38	15,24	61,90	29,52
2	Huyện Yên Bình	2.461	62,01	31,82	11,34	67,01	12,07	3,01	38,89	11,09	18,98	40,27	29,50	14,34
3	Huyện Trấn Yên	600	22,33	43,00	15,33	92,67	11,17	1,83	23,50	9,50	5,67	29,33	60,83	30,33
4	Huyện Văn Yên	3.952	33,93	36,08	10,93	92,36	24,97	4,96	30,39	14,78	20,93	34,16	27,96	19,08
5	Huyện Văn Chấn	4.959	37,16	25,91	12,10	94,47	40,39	2,88	22,16	22,36	19,62	48,86	12,68	6,35
6	Thị xã Nghĩa Lộ	2.080	72,02	36,54	5,38	98,89	15,58	0,82	23,22	14,71	7,07	18,99	15,29	8,80
7	Huyện Lục Yên	3.855	56,03	25,32	10,01	79,07	9,26	1,97	41,56	18,00	17,07	35,20	20,36	9,26
8	Huyện Trạm Tấu	3.982	4,75	33,53	44,00	100,00	48,09	1,16	23,98	22,40	21,87	58,36	18,51	6,96
9	Huyện Mù Cang Chải	6.344	30,49	41,50	25,30	98,20	38,97	2,35	15,18	33,70	3,91	45,60	19,26	13,90
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**1.351**	**53,44**	**45,45**	**2,81**	**90,38**	**17,69**	**0,81**	**18,28**	**10,51**	**3,48**	**28,42**	**33,38**	**13,92**
1	Thành phố Yên Bái	117	55,56	55,56	4,27	80,34	5,13	1,71	13,68	5,13	7,69	9,40	50,43	27,35
2	Huyện Yên Bình	79	15,19	30,38	0,00	93,67	0,00	0,00	13,92	8,86	25,32	8,86	70,89	40,51
3	Huyện Trấn Yên	19	0,00	63,16	0,00	94,74	0,00	0,00	15,79	5,26	0,00	26,32	100,00	63,16
4	Huyện Văn Yên	48	52,08	43,75	4,17	95,83	12,50	0,00	43,75	10,42	0,00	20,83	58,33	8,33
5	Huyện Văn Chấn	518	34,94	23,55	3,47	92,08	37,64	1,54	21,43	21,81	3,09	53,86	32,82	5,21
6	Thị xã Nghĩa Lộ	455	78,90	73,63	1,76	98,24	6,59	0,22	11,43	0,22	0,22	7,03	12,97	13,41
7	Huyện Lục Yên	59	74,58	40,68	3,39	15,25	1,69	0,00	45,76	10,17	0,00	33,90	59,32	15,25
8	Huyện Trạm Tấu	41	68,29	14,63	0,00	100,00	0,00	0,00	12,20	0,00	2,44	41,46	60,98	0,00
9	Huyện Mù Cang Chải	15	53,33	33,33	20,00	100,00	6,67	0,00	6,67	20,00	0,00	20,00	0,00	73,33

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ % chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**27.092**	**36,85**	**33,05**	**19,29**	**91,58**	**30,24**	**2,60**	**26,51**	**21,87**	**15,52**	**42,66**	**20,54**	**11,73**
1	Thành phố Yên Bái	93	16,13	49,46	2,15	87,10	4,30	1,08	11,83	9,68	18,28	22,58	76,34	32,26
2	Huyện Yên Bình	2.382	63,56	31,86	11,71	66,12	12,47	3,11	39,71	11,17	18,77	41,31	28,13	13,48
3	Huyện Trấn Yên	581	23,06	42,34	15,83	92,60	11,53	1,89	23,75	9,64	5,85	29,43	59,55	29,26
4	Huyện Văn Yên	3.904	33,71	35,99	11,01	92,32	25,13	5,02	30,23	14,83	21,18	34,32	27,59	19,21
5	Huyện Văn Chấn	4.441	37,42	26,19	13,11	94,75	40,71	3,04	22,25	22,43	21,55	48,28	10,34	6,49
6	Thị xã Nghĩa Lộ	1.625	70,09	26,15	6,40	99,08	18,09	0,98	26,52	18,77	8,98	22,34	15,94	7,51
7	Huyện Lục Yên	3.796	55,74	25,08	10,12	80,06	9,38	2,00	41,49	18,12	17,33	35,22	19,76	9,17
8	Huyện Trạm Tấu	3.941	4,09	33,72	44,46	100,00	48,59	1,17	24,11	22,63	22,08	58,54	18,07	7,03
9	Huyện Mù Cang Chải	6.329	30,43	41,52	25,31	98,20	39,04	2,35	15,20	33,73	3,92	45,66	19,31	13,76

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 7

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG (I+II)	**12.005**	**3.233**	**1.968**	**721**	**8.338**	**1.024**	**74**	**881**	**687**	**795**	**1.239**	**801**	**392**
1	Thành phố Yên Bái	203	68	36	3	162	4	2	5	3	12	7	36	9
2	Huyện Yên Bình	1.280	633	223	57	706	50	8	184	49	89	140	81	29
3	Huyện Trấn Yên	724	125	144	49	331	30	4	23	30	22	60	173	12
4	Huyện Văn Yên	1.805	327	319	157	824	140	11	155	98	240	156	181	176
5	Huyện Văn Chấn	1.981	486	272	74	1.431	293	30	163	142	180	281	52	12
6	Thị xã Nghĩa Lộ	1.177	566	173	23	1.088	88	1	95	74	37	61	49	37
7	Huyện Lục Yên	2.835	907	349	175	1.947	94	14	239	158	196	325	169	47
8	Huyện Trạm Tấu	548	54	131	102	540	72	1	12	22	11	84	14	8
9	Huyện Mù Cang Chải	1.452	67	321	81	1.309	253	3	5	111	8	125	46	62
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**902**	**299**	**183**	**9**	**738**	**90**	**3**	**37**	**28**	**13**	**53**	**69**	**29**
1	Thành phố Yên Bái	131	64	33	3	105	0	2	3	2	7	3	21	6
2	Huyện Yên Bình	44	5	8	0	11	1	0	3	2	3	0	9	0
3	Huyện Trấn Yên	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0
4	Huyện Văn Yên	21	15	3	0	18	0	0	0	0	0	0	3	0
5	Huyện Văn Chấn	380	77	29	3	338	86	0	21	20	2	42	32	5
6	Thị xã Nghĩa Lộ	238	111	74	2	225	3	1	7	2	1	2	2	16
7	Huyện Lục Yên	41	22	27	1	3	0	0	3	2	0	1	2	0
8	Huyện Trạm Tấu	9	4	3	0	9	0	0	0	0	0	1	0	0
9	Huyện Mù Cang Chải	37	1	6	0	28	0	0	0	0	0	3	0	2

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**11.103**	**2.934**	**1.785**	**712**	**7.600**	**934**	**71**	**844**	**659**	**782**	**1.186**	**732**	**363**
1	Thành phố Yên Bái	72	4	3	0	57	4	0	2	1	5	4	15	3
2	Huyện Yên Bình	1.236	628	215	57	695	49	8	181	47	86	140	72	29
3	Huyện Trấn Yên	723	125	144	49	330	30	4	23	30	22	59	173	12
4	Huyện Văn Yên	1.784	312	316	157	806	140	11	155	98	240	156	178	176
5	Huyện Văn Chấn	1.601	409	243	71	1.093	207	30	142	122	178	239	20	7
6	Thị xã Nghĩa Lộ	939	455	99	21	863	85	0	88	72	36	59	47	21
7	Huyện Lục Yên	2.794	885	322	174	1.944	94	14	236	156	196	324	167	47
8	Huyện Trạm Tấu	539	50	128	102	531	72	1	12	22	11	83	14	8
9	Huyện Mù Cang Chải	1.415	66	315	81	1.281	253	3	5	111	8	122	46	60

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 8

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG (I+II)	**12.005**	**26,93**	**16,39**	**6,01**	**69,45**	**8,53**	**0,62**	**7,34**	**5,72**	**6,62**	**10,32**	**6,67**	**3,27**
1	Thành phố Yên Bái	203	33,50	17,73	1,48	79,80	1,97	0,99	2,46	1,48	5,91	3,45	17,73	4,43
2	Huyện Yên Bình	1.280	49,45	17,42	4,45	55,16	3,91	0,63	14,38	3,83	6,95	10,94	6,33	2,27
3	Huyện Trấn Yên	724	17,27	19,89	6,77	45,72	4,14	0,55	3,18	4,14	3,04	8,29	23,90	1,66
4	Huyện Văn Yên	1.805	18,12	17,67	8,70	45,65	7,76	0,61	8,59	5,43	13,30	8,64	10,03	9,75
5	Huyện Văn Chấn	1.981	24,53	13,73	3,74	72,24	14,79	1,51	8,23	7,17	9,09	14,18	2,62	0,61
6	Thị xã Nghĩa Lộ	1.177	48,09	14,70	1,95	92,44	7,48	0,08	8,07	6,29	3,14	5,18	4,16	3,14
7	Huyện Lục Yên	2.835	31,99	12,31	6,17	68,68	3,32	0,49	8,43	5,57	6,91	11,46	5,96	1,66
8	Huyện Trạm Tấu	548	9,85	23,91	18,61	98,54	13,14	0,18	2,19	4,01	2,01	15,33	2,55	1,46
9	Huyện Mù Cang Chải	1.452	4,61	22,11	5,58	90,15	17,42	0,21	0,34	7,64	0,55	8,61	3,17	4,27
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**902**	**33,15**	**20,29**	**1,00**	**81,82**	**9,98**	**0,33**	**4,10**	**3,10**	**1,44**	**5,88**	**7,65**	**3,22**
1	Thành phố Yên Bái	131	48,85	25,19	2,29	80,15	0,00	1,53	2,29	1,53	5,34	2,29	16,03	4,58
2	Huyện Yên Bình	44	11,36	18,18	0,00	25,00	2,27	0,00	6,82	4,55	6,82	0,00	20,45	0,00
3	Huyện Trấn Yên	1	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00
4	Huyện Văn Yên	21	71,43	14,29	0,00	85,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,29	0,00
5	Huyện Văn Chấn	380	20,26	7,63	0,79	88,95	22,63	0,00	5,53	5,26	0,53	11,05	8,42	1,32
6	Thị xã Nghĩa Lộ	238	46,64	31,09	0,84	94,54	1,26	0,42	2,94	0,84	0,42	0,84	0,84	6,72
7	Huyện Lục Yên	41	53,66	65,85	2,44	7,32	0,00	0,00	7,32	4,88	0,00	2,44	4,88	0,00
8	Huyện Trạm Tấu	9	44,44	33,33	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,11	0,00	0,00
9	Huyện Mù Cang Chải	37	2,70	16,22	0,00	75,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,11	0,00	5,41

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**11.103**	**26,43**	**16,08**	**6,41**	**68,45**	**8,41**	**0,64**	**7,60**	**5,94**	**7,04**	**10,68**	**6,59**	**3,27**
1	Thành phố Yên Bái	72	5,56	4,17	0,00	79,17	5,56	0,00	2,78	1,39	6,94	5,56	20,83	4,17
2	Huyện Yên Bình	1.236	50,81	17,39	4,61	56,23	3,96	0,65	14,64	3,80	6,96	11,33	5,83	2,35
3	Huyện Trấn Yên	723	17,29	19,92	6,78	45,64	4,15	0,55	3,18	4,15	3,04	8,16	23,93	1,66
4	Huyện Văn Yên	1.784	17,49	17,71	8,80	45,18	7,85	0,62	8,69	5,49	13,45	8,74	9,98	9,87
5	Huyện Văn Chấn	1.601	25,55	15,18	4,43	68,27	12,93	1,87	8,87	7,62	11,12	14,93	1,25	0,44
6	Thị xã Nghĩa Lộ	939	48,46	10,54	2,24	91,91	9,05	0,00	9,37	7,67	3,83	6,28	5,01	2,24
7	Huyện Lục Yên	2.794	31,68	11,52	6,23	69,58	3,36	0,50	8,45	5,58	7,02	11,60	5,98	1,68
8	Huyện Trạm Tấu	539	9,28	23,75	18,92	98,52	13,36	0,19	2,23	4,08	2,04	15,40	2,60	1,48
9	Huyện Mù Cang Chải	1.415	4,66	22,26	5,72	90,53	17,88	0,21	0,35	7,84	0,57	8,62	3,25	4,24

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 9

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2787/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo Dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG (I+II)	**Hộ**	**220.063**	**111.197**	**28.443**	**12.005**	**24.693**	**9.376**	**2.286**	**597**	**59**	**41**
		Nhân khẩu	888.697	494.540	127.176	52.673	116.078	43.313	3.733	1.042	220	158
1	**Thành phố Yên Bái**	**Hộ**	**31.200**	**1.219**	**210**	**203**	**4**	**15**	**106**	**57**	**0**	**4**
		Nhân khẩu	109.791	3.523	494	552	9	38	163	76	0	5
2	**Huyện Yên Bình**	**Hộ**	**30.376**	**12.745**	**2.461**	**1.280**	**1.634**	**721**	**345**	**62**	**2**	**0**
		Nhân khẩu	120.911	55.074	9.166	5.288	6.537	3.217	542	104	5	0
3	**Huyện Trấn Yên**	**Hộ**	**23.841**	**8.607**	**600**	**724**	**348**	**457**	**258**	**173**	**0**	**1**
		Nhân khẩu	86.757	32.150	1.765	2.597	1.265	1.890	391	287	0	1
4	**Huyện Văn Yên**	**Hộ**	**35.937**	**15.936**	**3.952**	**1.805**	**2.671**	**1.074**	**681**	**126**	**17**	**9**
		Nhân khẩu	141.111	67.961	14.873	7.442	11.330	4.698	1.141	225	48	21
5	**Huyện Văn Chấn**	**Hộ**	**30.861**	**18.794**	**4.959**	**1.981**	**4.251**	**1.425**	**384**	**93**	**6**	**4**
		Nhân khẩu	127.781	84.000	22.350	8.256	20.186	6.213	653	165	18	21
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**Hộ**	**18.570**	**11.850**	**2.080**	**1.177**	**1.906**	**1.065**	**178**	**29**	**3**	**5**
		Nhân khẩu	74.101	50.675	7.747	4.997	7.191	4.524	270	46	17	29

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo Dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	**Huyện Lục Yên**	**Hộ**	**29.074**	**23.369**	**3.855**	**2.835**	**3.562**	**2.627**	**223**	**57**	**18**	**13**
		Nhân khẩu	123.292	102.679	15.432	12.408	14.243	11.654	409	139	68	58
8	**Huyện Trạm Tấu**	**Hộ**	**7.064**	**6.520**	**3.982**	**548**	**3.974**	**547**	**66**	**0**	**13**	**5**
		Nhân khẩu	36.680	34.475	21.482	3.117	21.458	3.117	101	0	64	23
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**Hộ**	**13.140**	**12.157**	**6.344**	**1.452**	**6.343**	**1.445**	**45**	**0**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	68.273	64.003	33.867	8.016	33.859	7.962	63	0	0	0
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**Hộ**	**50.125**	**7.235**	**1.351**	**902**	**763**	**474**	**280**	**100**	**2**	**5**
		Nhân khẩu	179.249	27.336	4.519	3.228	2.970	1.718	430	148	6	17
1	Thành phố Yên Bái	**Hộ**	**23.770**	**961**	**117**	**131**	**3**	**8**	**56**	**39**	**0**	**2**
		Nhân khẩu	83.904	2.828	276	356	6	21	87	54	0	3
2	Huyện Yên Bình	**Hộ**	**4.591**	**175**	**79**	**44**	**3**	**2**	**37**	**1**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	16.210	659	164	151	4	7	47	1	0	0
3	Huyện Trấn Yên	**Hộ**	**1.676**	**83**	**19**	**1**	**0**	**0**	**14**	**0**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	5.813	241	34	3	0	0	22	0	0	0
4	Huyện Văn Yên	**Hộ**	**3.422**	**208**	**48**	**21**	**4**	**0**	**25**	**6**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	12.389	542	115	61	7	0	29	9	0	0
5	Huyện Văn Chấn	**Hộ**	**5.795**	**1.880**	**518**	**380**	**304**	**221**	**89**	**40**	**1**	**1**

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo Dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Nhân khẩu	21.285	7.692	1.854	1.397	1.205	789	167	66	2	6
6	Thị xã Nghĩa Lộ	**Hộ**	**6.288**	**2.231**	**455**	**238**	**378**	**183**	**39**	**10**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	23.579	9.084	1.707	950	1.495	684	54	13	0	0
7	Huyện Lục Yên	**Hộ**	**2.803**	**957**	**59**	**41**	**22**	**20**	**16**	**4**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	10.054	3.689	170	131	76	56	20	5	0	0
8	Huyện Trạm Tấu	**Hộ**	**775**	**272**	**41**	**9**	**34**	**8**	**2**	**0**	**1**	**2**
		Nhân khẩu	2.690	1.161	147	38	127	38	2	0	4	8
9	Huyện Mù Cang Chải	**Hộ**	**1.005**	**468**	**15**	**37**	**15**	**32**	**2**	**0**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	3.325	1.440	52	141	50	123	2	0	0	0
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**Hộ**	**169.938**	**103.962**	**27.092**	**11.103**	**23.930**	**8.902**	**2.006**	**497**	**57**	**36**
		Nhân khẩu	709.448	467.204	122.657	49.445	113.108	41.595	3.303	894	214	141
1	Thành phố Yên Bái	**Hộ**	**7.430**	**258**	**93**	**72**	**1**	**7**	**50**	**18**	**0**	**2**
		Nhân khẩu	25.887	695	218	196	3	17	76	22	0	2
2	Huyện Yên Bình	**Hộ**	**25.785**	**12.570**	**2.382**	**1.236**	**1.631**	**719**	**308**	**61**	**2**	**0**
		Nhân khẩu	104.701	54.415	9.002	5.137	6.533	3.210	495	103	5	0
3	Huyện Trấn Yên	**Hộ**	**22.165**	**8.524**	**581**	**723**	**348**	**457**	**244**	**173**	**0**	**1**
		Nhân khẩu	80.944	31.909	1.731	2.594	1.265	1.890	369	287	0	1

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo Dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Huyện Văn Yên	**Hộ**	**32.515**	**15.728**	**3.904**	**1.784**	**2.667**	**1.074**	**656**	**120**	**17**	**9**
		Nhân khẩu	128.722	67.419	14.758	7.381	11.323	4.698	1.112	216	48	21
5	Huyện Văn Chấn	**Hộ**	**25.066**	**16.914**	**4.441**	**1.601**	**3.947**	**1.204**	**295**	**53**	**5**	**3**
		Nhân khẩu	106.496	76.308	20.496	6.859	18.981	5.424	486	99	16	15
6	Thị xã Nghĩa Lộ	**Hộ**	**12.282**	**9.619**	**1.625**	**939**	**1.528**	**882**	**139**	**19**	**3**	**5**
		Nhân khẩu	50.522	41.591	6.040	4.047	5.696	3.840	216	33	17	29
7	Huyện Lục Yên	**Hộ**	**26.271**	**22.412**	**3.796**	**2.794**	**3.540**	**2.607**	**207**	**53**	**18**	**13**
		Nhân khẩu	113.238	98.990	15.262	12.277	14.167	11.598	389	134	68	58
8	Huyện Trạm Tấu	**Hộ**	**6.289**	**6.248**	**3.941**	**539**	**3.940**	**539**	**64**	**0**	**12**	**3**
		Nhân khẩu	33.990	33.314	21.335	3.079	21.331	3.079	99	0	60	15
9	Huyện Mù Cang Chải	**Hộ**	**12.135**	**11.689**	**6.329**	**1.415**	**6.328**	**1.413**	**43**	**0**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	64.948	62.563	33.815	7.875	33.809	7.839	61	0	0	0

Hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào DTTS theo quy định của pháp luật.

Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sachs trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Phụ lục 10

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO THEO DÂN TỘC TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo DTTS	HỘ NGHÈO THEO NHÓM DÂN TỘC																						
				Kinh	Tày	Mông	Dao	Thái	Nùng	Mường	Cao Lan	Hoa	Ê đê	Giáy	Khơ Mú	Phù Lá	Xinh Mun	Gia Rai	Ba Na	Lô Lô	Khơ me	La Chí	Cờ Lao	Bố Y	Pa Rí
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG (I+II)	**28.443**	**24.693**	**3.750**	**3.887**	**12.101**	**4.646**	**2.516**	**416**	**500**	**313**	**5**	**1**	**65**	**204**	**33**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**5**	**0**	**0**
1	Thành phố Yên Bái	210	4	206	2	0		1		1															
2	Huyện Yên Bình	2.461	1.634	827	494	1	752	1	87	4	294			1											
3	Huyện Trấn Yên	600	348	252	164	80	83			15	5					1									
4	Huyện Văn Yên	3.952	2.671	1.281	632	492	1.490	5		9	9	1		1		32									
5	Huyện Văn Chấn	4.959	4.251	708	573	1.515	1.093	730	1	97	1	3	1	63	174										
6	Thị xã Nghĩa Lộ	2.080	1.906	174	26	3	9	1.499		367	1	1										1	5		
7	Huyện Lục Yên	3.855	3.562	293	1.996	3	1.219	2	328	5	3														
8	Huyện Trạm Tấu	3.982	3.974	8	0	3.769		174		1					30										
9	Huyện Mù Cang Chải	6.344	6.343	1	0	6.238		104		1															
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**1.351**	**763**	**588**	**64**	**63**	**40**	**472**	**9**	**110**	**1**	**2**	**1**	**1**											
1	Thành phố Yên Bái	117	3	114	1	0		1		1															
2	Huyện Yên Bình	79	3	76	0	0			2	1															
3	Huyện Trấn Yên	19		19	0	0																			
4	Huyện Văn Yên	48	4	44	3	0	1																		
5	Huyện Văn Chấn	518	304	214	44	58	39	98		60	1	2	1	1											
6	Thị xã Nghĩa Lộ	455	378	77	2	0		328		48															
7	Huyện Lục Yên	59	22	37	14	1			7																
8	Huyện Trạm Tấu	41	34	7	0	0		34																	
9	Huyện Mù Cang Chải	15	15	0	0	4		11																	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo DTTS	Kinh	HỘ NGHÈO THEO NHÓM DÂN TỘC																					
					Tày	Mông	Dao	Thái	Nùng	Mường	Cao Lan	Hoa	Ê đê	Giáy	Khơ Mú	Phù Lá	Xinh Mun	Gia Rai	Ba Na	Lô Lô	Khơ me	La Chí	Cờ Lao	Bố Y	Pa Rí
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**27.092**	**23.930**	**3.162**	**3.823**	**12.038**	**4.606**	**2.044**	**407**	**390**	**312**	**3**	**0**	**64**	**204**	**33**						**1**	**5**		
1	Thành phố Yên Bái	93	1	92	1	0																			
2	Huyện Yên Bình	2.382	1.631	751	494	1	752	1	85	3	294			1											
3	Huyện Trấn Yên	581	348	233	164	80	83			15	5					1									
4	Huyện Văn Yên	3.904	2.667	1.237	629	492	1.489	5		9	9	1		1		32									
5	Huyện Văn Chấn	4.441	3.947	494	529	1.457	1.054	632	1	37		1		62	174										
6	Thị xã Nghĩa Lộ	1.625	1.528	97	24	3	9	1.171		319	1	1													
7	Huyện Lục Yên	3.796	3.540	256	1.982	2	1.219	2	321	5	3												5		
8	Huyện Trạm Tấu	3.941	3.940	1	0	3.769		140		1					30										
9	Huyện Mù Cang Chải	6.329	6.328	1	0	6.234		93		1															

Phụ lục 11

PHÂN NHÓM HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo DTTS	HỘ CẬN NGHÈO THEO NHÓM DÂN TỘC																					
				Kinh	Tày	Mông	Dao	Thái	Nùng	Mường	Cao Lan	Hoa	Ê đê	Giáy	Khơ Mú	Phù Lá	Xinh Mun	Gia Rai	Ba Na	Lô Lô	Khơ me	La Chí	Cờ Lao	Bố Y	Pa Rí
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG (I+II)	**12.005**	**9.376**	**2.629**	**2.871**	**2.233**	**2.049**	**1.389**	**296**	**328**	**149**	**6**		**9**	**38**	**3**				**1**	**1**			**1**	**1**
1	Thành phố Yên Bái	203	15	188	12				1		1														
2	Huyện Yên Bình	1.280	721	559	281	1	271	3	32		132			1											
3	Huyện Trấn Yên	724	457	267	189	133	86	1	1	38	9														
4	Huyện Văn Yên	1.805	1.074	731	304	119	631	4	3	5	3	1				3									1
5	Huyện Văn Chấn	1.981	1.425	556	431	211	326	339		87	3	1		8	18						1				
6	Thị xã Nghĩa Lộ	1.177	1.065	112	27	4	1	833		196	1	3													
7	Huyện Lục Yên	2.835	2.627	208	1.627	1	734	1	259	2		1								1					
8	Huyện Trạm Tấu	548	547	1		380		147							20										
9	Huyện Mù Cang Chải	1.452	1.445	7		1.384		61																	
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**902**	**474**	**428**	**51**	**32**	**19**	**286**	**10**	**66**	**3**	**4**								**1**				**1**	
1	Thành phố Yên Bái	131	8	123	6				1																
2	Huyện Yên Bình	44	2	42	2																				
3	Huyện Trấn Yên	1		1																					
4	Huyện Văn Yên	21		21																					
5	Huyện Văn Chấn	380	221	159	31	17	19	91		59	3	1													
6	Thị xã Nghĩa Lộ	238	183	55	4			170		7		2													
7	Huyện Lục Yên	41	20	21	8				9			1								1				1	
8	Huyện Trạm Tấu	9	8	1				8																	
9	Huyện Mù Cang Chải	37	32	5		15		17																	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo DTTS	HỘ CẬN NGHÈO THEO NHÓM DÂN TỘC																					
				Kinh	Tày	Mông	Dao	Thái	Nùng	Mường	Cao Lan	Hoa	Ê đê	Giáy	Khơ Mú	Phù Lá	Xinh Mun	Gia Rai	Ba Na	Lô Lô	Khơ me	La Chí	Cờ Lao	Bố Y	Pa Rí
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**11.103**	**8.902**	**2.201**	**2.820**	**2.201**	**2.030**	**1.103**	**286**	**262**	**146**	**2**	**0**	**9**	**38**	**3**					**1**				**1**
1	Thành phố Yên Bái	72	7	65	6						1														
2	Huyện Yên Bình	1.236	719	517	279	1	271	3	32		132			1											
3	Huyện Trấn Yên	723	457	266	189	133	86	1	1	38	9														
4	Huyện Văn Yên	1.784	1.074	710	304	119	631	4	3	5	3	1				3									1
5	Huyện Văn Chấn	1.601	1.204	397	400	194	307	248		28				8	18										
6	Thị xã Nghĩa Lộ	939	882	57	23	4	1	663		189	1	1													
7	Huyện Lục Yên	2.794	2.607	187	1.619	1	734	1	250	2															
8	Huyện Trạm Tấu	539	539			380		139							20										
9	Huyện Mù Cang Chải	1.415	1.413	2		1.369		44																	

Phụ lục 12

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 2787 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/ Đơn vị	NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn…	Nguyên nhân khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG (I+II)	**7.986**	**15.960**	**4.321**	**5.236**	**6.318**	**8.364**	**3.416**	**3.128**
	Hộ nghèo	**5.935**	**11.546**	**3.254**	**3.721**	**4.869**	**6.384**	**2.411**	**2.366**
	Hộ cận nghèo	**2.051**	**4.414**	**1.067**	**1.515**	**1.449**	**1.980**	**1.005**	**762**
1	**Thành phố Yên Bái**	**14**	**11**	**79**	**2**	**3**	**19**	**112**	**54**
	Hộ nghèo	14	11	79	2	3	19	112	54
	Hộ cận nghèo								
2	**Huyện Yên Bình**	**1.187**	**1.121**	**607**	**559**	**341**	**445**	**598**	**137**
	Hộ nghèo	840	683	487	374	249	314	428	85
	Hộ cận nghèo	347	438	120	185	92	131	170	52
3	**Huyện Trấn Yên**	**211**	**258**	**455**	**133**	**210**	**276**	**248**	**42**
	Hộ nghèo	118	110	257	49	123	123	133	26
	Hộ cận nghèo	93	148	198	84	87	153	115	16
4	**Huyện Văn Yên**	**1.593**	**2.111**	**1.064**	**498**	**778**	**783**	**708**	**620**
	Hộ nghèo	1.099	1.424	797	323	548	563	533	421
	Hộ cận nghèo	494	687	267	175	230	220	175	199
5	**Huyện Văn Chấn**	**1.613**	**2.644**	**645**	**1.223**	**1.678**	**1.736**	**582**	**126**
	Hộ nghèo	1.254	1.983	476	944	1.418	1.435	394	106
	Hộ cận nghèo	359	661	169	279	260	301	188	20
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**355**	**1.342**	**370**	**514**	**380**	**404**	**370**	**91**
	Hộ nghèo	258	879	265	325	248	241	253	49
	Hộ cận nghèo	97	463	105	189	132	163	117	42
7	**Huyện Lục Yên**	**1.415**	**2.395**	**615**	**1.071**	**1.136**	**1.369**	**709**	**457**
	Hộ nghèo	890	1.330	451	573	663	798	485	230
	Hộ cận nghèo	525	1.065	164	498	473	571	224	227
8	**Huyện Trạm Tấu**	**652**	**1.419**	**241**	**467**	**886**	**1.237**	**26**	**718**
	Hộ nghèo	621	1.298	211	404	783	1.131	25	679
	Hộ cận nghèo	31	121	30	63	103	106	1	39
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**946**	**4.659**	**245**	**769**	**906**	**2.095**	**63**	**883**
	Hộ nghèo	841	3.828	231	727	834	1.760	48	716
	Hộ cận nghèo	105	831	14	42	72	335	15	167

TT	Khu vực/ Đơn vị	NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn…	Nguyên nhân khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**185**	**507**	**414**	**176**	**232**	**364**	**412**	**182**
	Hộ nghèo	108	311	312	111	150	219	281	129
	Hộ cận nghèo	77	196	102	65	82	145	131	53
1	**Thành phố Yên Bái**	**9**	**9**	**35**	**2**	**3**	**7**	**73**	**49**
	Hộ nghèo	9	9	35	2	3	7	73	49
	Hộ cận nghèo								
2	**Huyện Yên Bình**	**8**		**56**		**3**	**16**	**44**	**28**
	Hộ nghèo	3		51		1	15	36	11
	Hộ cận nghèo	5		5		2	1	8	17
3	**Huyện Trấn Yên**		**1**	**12**		**3**	**1**	**4**	**4**
	Hộ nghèo		1	12		2	1	4	4
	Hộ cận nghèo					1			
4	**Huyện Văn Yên**	**13**	**10**	**39**	**4**	**6**	**8**	**22**	**2**
	Hộ nghèo	7	7	31	2	5	7	15	2
	Hộ cận nghèo	6	3	8	2	1	1	7	0
5	**Huyện Văn Chấn**	**77**	**104**	**128**	**62**	**152**	**222**	**130**	**23**
	Hộ nghèo	47	46	89	33	97	116	75	15
	Hộ cận nghèo	30	58	39	29	55	106	55	8
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**11**	**327**	**133**	**106**	**65**	**44**	**105**	**67**
	Hộ nghèo	5	232	84	72	42	28	63	39
	Hộ cận nghèo	6	95	49	34	23	16	42	28
7	**Huyện Lục Yên**	**1**	**6**	**10**			**57**	**27**	
	Hộ nghèo		3	9			36	11	
	Hộ cận nghèo	1	3	1			21	16	
8	**Huyện Trạm Tấu**	**23**		**1**			**9**	**2**	**9**
	Hộ nghèo	23		1			9	2	9
	Hộ cận nghèo								
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**43**	**50**		**2**			**5**	
	Hộ nghèo	14	13		2			2	
	Hộ cận nghèo	29	37					3	

TT	Khu vực/ Đơn vị	NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn…	Nguyên nhân khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**7.801**	**15.453**	**3.907**	**5.060**	**6.086**	**8.000**	**3.004**	**2.946**
	Hộ nghèo	5.827	11.235	2.942	3.610	4.719	6.165	2.130	2.237
	Hộ cận nghèo	1.974	4.218	965	1.450	1.367	1.835	874	709
1	**Thành phố Yên Bái**	**5**	**2**	**44**			**12**	**39**	**5**
	Hộ nghèo	5	2	44			12	39	5
	Hộ cận nghèo								
2	**Huyện Yên Bình**	**1.179**	**1.121**	**551**	**559**	**338**	**429**	**554**	**109**
	Hộ nghèo	837	683	436	374	248	299	392	74
	Hộ cận nghèo	342	438	115	185	90	130	162	35
3	**Huyện Trấn Yên**	**211**	**257**	**443**	**133**	**207**	**275**	**244**	**38**
	Hộ nghèo	118	109	245	49	121	122	129	22
	Hộ cận nghèo	93	148	198	84	86	153	115	16
4	**Huyện Văn Yên**	**1.580**	**2.101**	**1.025**	**494**	**772**	**775**	**686**	**618**
	Hộ nghèo	1.092	1.417	766	321	543	556	518	419
	Hộ cận nghèo	488	684	259	173	229	219	168	199
5	**Huyện Văn Chấn**	**1.536**	**2.540**	**517**	**1.161**	**1.526**	**1.514**	**452**	**103**
	Hộ nghèo	1.207	1.937	387	911	1.321	1.319	319	91
	Hộ cận nghèo	329	603	130	250	205	195	133	12
6	**Thị xã Nghĩa Lộ**	**344**	**1.015**	**237**	**408**	**315**	**360**	**265**	**24**
	Hộ nghèo	253	647	181	253	206	213	190	10
	Hộ cận nghèo	91	368	56	155	109	147	75	14
7	**Huyện Lục Yên**	**1.414**	**2.389**	**605**	**1.071**	**1.136**	**1.312**	**682**	**457**
	Hộ nghèo	890	1.327	442	573	663	762	474	230
	Hộ cận nghèo	524	1.062	163	498	473	550	208	227
8	**Huyện Trạm Tấu**	**629**	**1.419**	**240**	**467**	**886**	**1.228**	**24**	**709**
	Hộ nghèo	598	1.298	210	404	783	1.122	23	670
	Hộ cận nghèo	31	121	30	63	103	106	1	39
9	**Huyện Mù Cang Chải**	**903**	**4.609**	**245**	**767**	**906**	**2.095**	**58**	**883**
	Hộ nghèo	827	3.815	231	725	834	1.760	46	716
	Hộ cận nghèo	76	794	14	42	72	335	12	167

Phụ lục 13

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH YÊN BÁI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2787 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Khu vực/ Đơn vị	CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO				CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ CẬN NGHÈO			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG (I+II)	**48.606**	**32.855**	**6.655**	**947**	**15.915**	**9.630**	**837**	**88**
1	Thành phố Yên Bái	**117**	103	7	3	**111**	103	3	2
2	Huyện Yên Bình	**3.279**	2.102	323	85	**1.677**	963	98	18
3	Huyện Trấn Yên	**574**	368	132	11	**928**	316	70	4
4	Huyện Văn Yên	**5.630**	1.489	483	208	**2.441**	708	166	11
5	Huyện Văn Chấn	**8.243**	5.463	600	143	**2.222**	1.520	74	30
6	Thị xã Nghĩa Lộ	**2.482**	1.706	129	19	**1.404**	906	24	2
7	Huyện Lục Yên	**4.524**	3.761	386	76	**3.544**	2.766	175	14
8	Huyện Trạm Tấu	**10.178**	8.897	1.752	46	**1.136**	659	102	1
9	Huyện Mù Cang Chải	**13.579**	8.966	2.843	356	**2.452**	1.689	125	6
I	**KHU VỰC THÀNH THỊ**	**1.448**	**1.018**	**55**	**11**	**826**	**539**	**10**	**3**
1	Thành phố Yên Bái	68	55	5	2	72	64	3	2
2	Huyện Yên Bình	33	21	0	0	43	5	0	0
3	Huyện Trấn Yên	5	5	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Văn Yên	39	30	2	0	7	4	0	0
5	Huyện Văn Chấn	609	385	18	8	357	212	3	0
6	Thị xã Nghĩa Lộ	613	460	25	1	262	211	3	1
7	Huyện Lục Yên	24	9	2	0	27	3	1	0
8	Huyện Trạm Tấu	44	44	0	0	12	12	0	0
9	Huyện Mù Cang Chải	13	9	3	0	46	28	0	0
II	**KHU VỰC NÔNG THÔN**	**47.158**	**31.837**	**6.600**	**936**	**15.089**	**9.091**	**827**	**85**
1	Thành phố Yên Bái	49	48	2	1	39	39	0	0
2	Huyện Yên Bình	3.246	2.081	323	85	1.634	958	98	18

		CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO				CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ CẬN NGHÈO			
			Y tế		Giáo dục		Y tế		Giáo dục
3	Huyện Trấn Yên	569	363	132	11	928	316	70	4
4	Huyện Văn Yên	5.591	1.459	481	208	2.434	704	166	11
5	Huyện Văn Chấn	7.634	5.078	582	135	1.865	1.308	71	30
6	Thị xã Nghĩa Lộ	1.869	1.246	104	18	1.142	695	21	1
7	Huyện Lục Yên	4.500	3.752	384	76	3.517	2.763	174	14
8	Huyện Trạm Tấu	10.134	8.853	1.752	46	1.124	647	102	1
9	Huyện Mù Cang Chải	13.566	8.957	2.840	356	2.406	1.661	125	6

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo.

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế

Cột 3,7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).